

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

H'NĂM BKRÔNG

**BẢO ĐẢM CÁC QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC
THiểu SỐ TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ
(Trên cơ sở số liệu thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk)**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số: 60 38 01 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: GS.TS Nguyễn Đăng Dung

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: Tiêu chuẩn quốc tế và luật pháp Việt Nam về vấn đề bảo vệ quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự nói chung và người dân tộc thiểu số nói riêng.	6
1.1. Tiêu chuẩn quốc tế và pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự nói chung.	6
1.2. Tiêu chuẩn quốc tế và pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.	14
1.3. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.	33
Chương 2: bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	45
2.1. Khái quát tình hình chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa... trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	45
2.2. Đặc điểm người dân tộc thiểu số tại tỉnh Đắk Lắk	46
2.3. Thực tiễn việc bảo vệ các quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	50
2.4. Một số tồn tại, hạn chế và các nguyên nhân cơ bản	59
Chương 3: Một số kiến nghị tăng cường bảo đảm các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự quy định trong tố tụng hình sự Việt Nam.	75
3.1. Một số kiến nghị.	75

3.2. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự nhằm bảo đảm các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.	79
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ

1. Lý do chọn đề tài:

Bảo vệ quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự là một trong những nội dung và cũng là mục đích của xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Hoạt động tố tụng hình sự là một mặt hoạt động của Nhà nước liên quan rất chặt chẽ với quyền con người, là nơi các biện pháp cưỡng chế Nhà nước được áp dụng phổ biến nhất, và vì vậy là nơi quyền con người của các chủ thể tố tụng dễ bị xâm hại nhất. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử trong những năm qua cho thấy rằng cũng còn nhiều trường hợp vi phạm quyền con người trong quá trình tiến hành tố tụng. Đặc biệt là người dân tộc thiểu số, phần lớn trong số họ có hiểu biết rất hạn chế về pháp luật cũng như hiểu biết chung về xã hội, như thế quyền và lợi ích của họ rất dễ bị vi phạm. Những vi phạm đó xảy ra là do nhiều nguyên nhân, trong đó có bất cập, hạn chế của pháp luật, cơ chế, nhận thức, thái độ của người tiến hành tố tụng, các quy định về chế độ trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với công dân...

Cộng đồng dân cư Đắk Lắk gồm 44 dân tộc. Trong đó, người Kinh chiếm trên 70%; các dân tộc thiểu số như Ê Đê, Mnông, Thái, Tày, Nùng... chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh. Ngoài các dân tộc thiểu số tại chỗ còn có số đông khác dân di cư từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung đến Đắk Lắk sinh cơ lập nghiệp. Địa hình tỉnh Đắk Lắk hiểm trở, rừng núi hẻo lánh, nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với nhiều phong tục tập quán khác nhau. Tình hình an ninh chính trị và di cư tự do đã và đang diễn biến phức tạp; công tác quản lý địa bàn dân cư rất khó khăn. Với đặc trưng như vậy nên tình hình tội phạm tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk cũng có nhiều diễn biến phức tạp, việc người dân tộc thiểu số thực hiện hành vi phạm tội ngày một nhiều hơn với đầy đủ các loại tội phạm, vì thế việc bảo vệ các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong quá trình giải quyết vụ án hình sự là một vấn đề cấp thiết và hết sức quan trọng. Vì vậy, tôi đã chọn đề tài ***“Bảo đảm các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự (trên cơ sở số liệu thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk)”***

2. Mục đích nghiên cứu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của luận văn.

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận bảo vệ quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự, đồng thời nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động giải quyết vụ án, làm sáng tỏ những bất cập hạn chế, để đưa ra những kiến nghị và giải pháp tăng cường bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

-Nhiệm vụ nghiên cứu:

+ Làm rõ những vấn đề lý luận về quyền con người và bảo vệ quyền con người của người dân tộc thiểu số trong tố tụng hình sự; Hệ thống hóa các biện pháp bảo đảm; Làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo vệ quyền con người của các chủ thể này trong các giai đoạn tố tụng khác nhau của quá trình giải quyết vụ án hình sự.

+ Phân tích các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến bảo vệ quyền con người của người dân tộc thiểu số; Tìm ra những hạn chế và bất cập trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự;

+ Kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

-Phương pháp nghiên cứu: Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử), tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước và Pháp luật, về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Việc nghiên cứu được thực hiện từ góc độ lý luận chung về quyền con người nói chung và từ góc độ tố tụng hình sự nói riêng.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng là phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê... khảo sát thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Đắk Lắk, nghiên cứu hồ sơ các vụ án hình sự liên quan đến người dân tộc thiểu số làm cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu.

4.Các nội dung chính và đóng góp mới của tác giả:

CHƯƠNG I

TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ NÓI CHUNG VÀ ĐỐI VỚI NGƯỜI

DÂN TỘC THIỂU SỐ NÓI RIÊNG

1.1. Tiêu chuẩn quốc tế và pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự nói chung.

1.1.1. Quy định của pháp luật quốc tế trong vấn đề bảo vệ quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự.

Phát hiện, xử lý tội phạm là công việc của bất kỳ nhà nước nào nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội, của cá nhân trong xã hội đó. Tuy nhiên, con người khi sinh ra ai cũng có quyền sống trong môi trường an toàn trong đó có sự an toàn về pháp lý. Sẽ là một xã hội bất công và quyền con người bị xâm phạm nếu dân chúng luôn cảm thấy bất an bởi cảm giác có thể bị đưa vào vòng quay của tố tụng hình sự với tư cách người bị tình nghi, bị can, bị cáo bất cứ lúc nào. Vừa đảm bảo việc phát hiện xử lý tội phạm, vừa phải đảm bảo không xâm phạm quyền con người là một mâu thuẫn mà giải quyết hài hòa mâu thuẫn này đó chính là biểu hiện của một kiểu tố tụng hình sự trong một nhà nước văn minh. Công việc đầu tiên ở đâu cũng đòi hỏi và nhà nước nào cũng có nhiệm vụ phải làm là: ghi nhận cụ thể những quyền con người nào trong hệ thống pháp luật tố tụng hình sự của mình. Việc ghi nhận này không phải là sự ban phát từ phía nhà nước mà bắt nguồn từ nhiều yếu tố trong đó có việc thừa nhận những giá trị cao quý nhân loại đã thừa nhận chung.

Nghiên cứu các văn bản này đưa đến một khẳng định quyền con người trong tố tụng hình sự chẳng qua là sự cụ thể quyền được sống, quyền được tự do, trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Đây được coi là tiêu chuẩn về nhân quyền trong tố tụng hình sự. Theo đó, quyền con người là người bị buộc tội trong tố tụng hình sự bao gồm những quyền sau (Điều 10, 11 UHDR, Điều 14, 15 và 11 ICCPR): Quyền được xét xử công bằng bởi một thủ tục tố tụng hình sự và tòa án công bằng, công khai; Quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và quyền tự do cá nhân khác. Mọi trường hợp áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự phải tên cơ sở luật định; Quyền được suy đoán vô tội; Quyền được bào chữa và biện hộ, quyền không bị xét xử quá mức chậm trễ; Người chưa thành niên phải được áp dụng thủ tục tố tụng hình sự đặc biệt; Quyền kháng cáo bản án để xét xử phúc thẩm, quyền được nhanh chóng minh oan. Quyền không bị kết tội hai lần về cùng một hành vi; Các quyền con người trong thi hành án hình sự và sau xét xử.

Cần phải bảo vệ quyền con người của những ai trong tố tụng hình sự? Thứ nhất là bảo vệ quyền con người của bên bị buộc tội bằng việc quy định nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng; Áp dụng Nguyên tắc suy đoán vô tội chỉ rõ trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội. Thứ hai, bảo vệ quyền con người của người bị hại và người làm chứng trong tố tụng hình sự: Trong tố tụng hình sự, nạn nhân của tội phạm tham gia tố tụng với tư cách người bị hại không chỉ là quyền mà là nghĩa vụ. Ở phương diện quyền con người nói chung người bị hại đã bị tội phạm xâm phạm bằng cách gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm và tài sản cũng như các quyền lợi ích hợp pháp khác. Trong tố tụng hình sự, quyền của người của người bị hại biểu hiện ở quyền được yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng bảo vệ quyền con người của mình.

1.1.2. Pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự .

Chương II Hiến pháp năm 2013 được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại chương V (Quyền và nghĩa vụ của công dân) của Hiến pháp năm 1992. Ngoài việc chuyển vị trí thứ 5 lên thứ 2, tên chương cũng được điều chỉnh thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, với mục đích để khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp, một quan điểm được đồng thuận cao trong lần sửa đổi Hiến pháp này ở Việt Nam. Chương II của Hiến pháp đã ghi nhận quá trình tiếp nhận các giá trị cơ bản của công đồng quốc tế về tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Con người và quyền con người là giá trị quan trọng và trở thành đối tượng ưu tiên bảo hộ của pháp luật trong tố tụng hình sự. Một bảo đảm quan trọng cho việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, một lá chắn quan trọng và vững chắc nhất đối với quyền con người, quyền công dân nhằm phòng ngừa và ngăn chặn những vi phạm từ phía cơ quan tố tụng chính là việc thừa nhận nguyên tắc suy đoán vô tội.

1.2. Tiêu chuẩn quốc tế và pháp luật Việt Nam trong vấn đề bảo vệ các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

1.2.1. Nhận thức về người thiểu số và sự phát triển của vấn đề quyền con người thiểu số trong pháp luật quốc tế.

Khái niệm người thiểu số (minorities) từ lâu đã trở thành chủ đề gây tranh cãi trong giới luật gia quốc tế. Từ trước đến nay nhiều định nghĩa về người thiểu số đã được nêu ra, tuy nhiên ba định nghĩa dưới đây có thể cho là tiêu biểu:

Định nghĩa thứ nhất được đưa ra bởi Tòa án Công lý quốc tế thường trực (Permanent Court of International Justice-PCIJ, Cơ quan tài phán của Hội quốc liên), vào năm 1930 khi đưa ra kiến tư vấn giữa hai nước Hi Lạp và Bungari liên quan đến vị thế của các công đồng nhập cư thiểu số ở hai nước này. PCIJ xác định một cộng đồng thiểu số là: Một nhóm người sống trên một quốc gia hoặc địa phương nhất định, có đặc điểm đồng nhất về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống, có sự giúp đỡ lẫn nhau và có đặc điểm thống nhất trong việc bảo lưu những yếu tố truyền thống, duy trì tôn giáo, tín ngưỡng và hướng dẫn, giáo dục trẻ em trong cộng đồng theo tinh thần truyền thống của chủng tộc họ.

Định nghĩa thứ hai về người thiểu số sau đó được đưa ra bởi Francesco – Báo cáo viên đặc biệt của Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người dân tộc thiểu số của Liên hợp quốc. trong báo cáo nghiên cứu vào năm 1977, chuyên gia này định nghĩa “người thiểu số” là: “...một nhóm người, xét về mặt số lượng, ít hơn so với phần dân cư còn lại của quốc gia, có vị thế yếu trong xã hội, những thành viên của nhóm –mà đang là kiều dân của một nước –có đặc trưng về chủng tộc, tín ngưỡng hoặc ngôn ngữ khác so với phần dân cư còn lại và chứng tỏ rất rõ ràng là có một ý thức thống nhất trong việc bảo tồn nền văn hóa, truyền thống, tôn giáo và ngôn ngữ của họ”

1.2.2. Quyền con người của người dân tộc thiểu số trong pháp luật Việt Nam.

Giống như hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, ở Việt Nam cũng có những nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ theo như trong quy định trong Điều 27 của ICCPR. Tuy nhiên cũng giống như nhiều nước khác, các nhóm thiểu số về sắc tộc (ở Việt Nam gọi là dân tộc thiểu số) thường gắn liền với yếu tố thiểu số về ngôn ngữ, do vậy trên thực tế, chỉ có hai nhóm người thiểu số chủ yếu cần được xem xét, đó là thiểu số về tôn giáo và thiểu số về dân tộc. Theo thống kê, Việt Nam có 54 dân tộc thiểu số, các dân tộc thiểu số có số lượng khoảng 11 triệu người, sinh sống chủ yếu ở các vùng miền núi của đất nước.

Điều 5 Hiến pháp 2013 nêu rõ: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”.

Bổ sung Điều 5, Điều 16 Hiến pháp 2013 quy định “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”. Điều này được hiểu là mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân như nhau. Thêm vào đó, Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân 2003 đã ghi nhận lại những quy định này của Hiến pháp “Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”.

Các quy định về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong Hiến pháp được thể chế bằng chế định về Hội đồng dân tộc (Điều 74, 75 Hiến pháp năm 2013). Theo chế định này, Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu ra, bên cạnh các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một cơ quan của Quốc hội, Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.. Chính phủ có trách nhiệm tham khảo ý kiến Hội đồng dân tộc trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc. Thực hiện đúng nội dung nhất quán từ Hiến pháp - bộ luật gốc - về quyền của các dân tộc thiểu số, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam càng ngày càng sát gần hơn với tiêu chí cao nhất là: Tôn trọng quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn trọng và bảo vệ những giá trị văn hóa khác nhau của các dân tộc, bảo vệ sự toàn vẹn của khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

1.3. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

Điều 4 "*Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân*";
Điều 6 "*Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*";
Điều 7 "*Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân*";
Điều 8 "*Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân*";
Điều 9 "*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật*"
Điều 11 "*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*"...

Bên cạnh những quy định chung nhất về bảo vệ quyền lợi của công dân, thì Bộ luật tố tụng hình sự cũng có những quy định riêng về bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số cụ thể như:

Tại Điều 5 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định "*Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật*".

Tại Điều 24 Bộ luật tố tụng hình sự đã quy định "*Tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có phiên dịch*".

Tuy mọi hoạt động tố tụng hình sự, được tiến hành bằng tiếng Việt, nhưng để bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số thì cả Hiến pháp và luật tố tụng hình sự đều cho phép người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng không biết tiếng Việt được tham gia vào các hoạt động tố tụng và phát biểu trong phiên toà bằng tiếng dân tộc của mình, thông qua phiên dịch. Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm bảo đảm cho những người tiến hành tố tụng (như Hội thẩm nhân dân) hoặc người tham gia tố tụng (bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng...) được quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của mình trong mọi hoạt động tố tụng như đề nghị, khiếu nại, phát biểu... bằng tiếng và chữ viết mà họ thông thạo, cũng như bảo đảm có phiên dịch.

Tại Điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự cũng quy định "*...nếu bị cáo không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết*"

1.3.1. Những quy định chung về phiên dịch và người phiên dịch trong Bộ luật tố tụng hình sự.

Mặc dù, tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Song người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng vẫn có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình. Chính quy định này, cũng đã thể hiện sự công bằng trong tố tụng hình sự nói chung và trong xét xử các vụ án hình sự nói riêng bởi lẽ, quy định này đã tạo điều kiện cho người tiến hành và tham gia tố tụng hình sự khả năng tích cực tham gia vào việc xem xét, giải quyết vụ án và ở nghĩa đầy đủ nhất là sử dụng được các quyền mà pháp luật giành cho họ thực hiện nghĩa vụ của mình, cũng như tạo điều kiện để họ có khả năng sử dụng tất cả những phương tiện để tự bào chữa và cũng là để Tòa án xác định chân lý khách quan về vụ án, để ra những quyết định hợp pháp và có căn cứ. Nguyên tắc này, không chỉ được áp dụng với những người dân tộc sống trên đất nước Việt Nam mà còn áp dụng với cả những người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam. Trong mọi trường hợp, khi người tham gia tố tụng dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình thì bắt buộc phải có phiên dịch. Họ có quyền thông qua phiên dịch, để tìm hiểu hồ sơ, tham gia vào các hoạt động tố tụng và phát biểu trong phiên tòa bằng tiếng nói của dân tộc mình. Để bảo đảm quyền công bằng trong xét xử các vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng phải đảm bảo điều kiện để họ thực hiện quyền dùng tiếng nói và chữ viết mà họ thông thạo.

Việc được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình là quyền của những người tham gia tố tụng, không chỉ thuộc các dân tộc đang sinh sống trên đất nước Việt Nam mà còn bao gồm cả người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ của Việt Nam. Để người tham gia tố tụng thực hiện quyền này và để tiến hành được các hoạt động tố tụng, Điều 61 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định tư cách tham gia tố tụng của người phiên dịch. Người phiên dịch tham gia tố tụng trong vụ án để làm nhiệm vụ phiên dịch theo yêu cầu của Cơ quan cảnh sát Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án. Người phiên dịch có vai trò rất quan trọng, hoạt động của họ có thể gây ảnh hưởng đến việc giải quyết đúng đắn vụ án và ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng khác.

Những quy định này nhằm giúp cho người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ một cách thực sự vô tư, khách quan không phụ thuộc vào ai,

không bị chi phối bởi yếu tố nào. Ngoài ra người phiên dịch phải có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện kiểm sát, họ phải thực hiện đầy đủ, trung thực các nghĩa vụ tố tụng của mình và chịu trách nhiệm pháp lý về việc thực hiện nghĩa vụ đó, nếu vi phạm có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 307 Bộ luật hình sự.

1.3.2. Các quy định cụ thể về việc phiên dịch và người phiên dịch trong vụ án hình sự

Điều 24 Bộ luật tố tụng hình sự *"Tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có phiên dịch"*.

Nguyên tắc “Tiếng nói chữ viết trong tố tụng hình sự là Tiếng Việt” là nguyên tắc chung nhất trong việc sử dụng ngôn ngữ trong giải quyết vụ án hình sự được Bộ luật tố tụng hình sự quy định, theo đó các cơ quan tiến hành tố tụng phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt để thực hiện các thủ tục tố tụng, đây là điều đương nhiên, không chỉ pháp luật Việt Nam quy định mà pháp luật của mỗi nước đều phải lựa chọn một ngôn ngữ chung nhất mà đại đa số con người trong quốc gia đó sử dụng vào việc giao tiếp hàng ngày. Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam cũng ghi nhận với tư cách là một trong những nguyên tắc cơ bản của Tố tụng hình sự. Nguyên tắc này có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn, một mặt nó thể hiện sự bình đẳng giữa những dân tộc khác nhau, và mặt khác, bảo đảm cho việc xét xử được chính xác, công khai. Cũng chính vì điều này mà bộ phận nhỏ con người còn lại, chúng ta thường gọi là “dân tộc thiểu số” được sử dụng chính tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, mặc dù, tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Song người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng vẫn có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình. Họ có quyền thông qua phiên dịch, để tìm hiểu hồ sơ, tham gia vào các hoạt động tố tụng và phát biểu trong phiên tòa bằng tiếng nói của dân tộc mình. Để bảo đảm quyền công bằng trong xét xử các vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng phải đảm bảo điều kiện để họ thực hiện quyền dùng tiếng nói và chữ viết mà họ thông thạo.

1.3.3. Trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

Đối tượng trợ giúp pháp lý Theo Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 và Nghị định số 07/2007/NĐ-CP, có nhiều đối tượng được trợ giúp pháp lý bao gồm cả người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

Trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số là quá trình hoạt động có mục đích của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và các chủ thể khác nhằm đưa pháp luật về trợ giúp pháp lý đi vào cuộc sống với mục đích giúp đỡ về mặt pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo yêu cầu của họ và miễn phí.

CHƯƠNG II

BẢO ĐẢM CÁC QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

2.1. Khái quát tình hình chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa... trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Đắk Lắk là một tỉnh nằm trên địa bàn Tây Nguyên có vị trí chiến lược rất quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng – an ninh. Địa hình tỉnh Đắk Lắk hiểm trở, rừng núi heo lánh, nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với nhiều phong tục tập quán khác nhau. Tình hình an ninh chính trị và di cư tự do đã và đang diễn biến phức tạp; công tác quản lý địa bàn dân cư rất khó khăn. Tỉnh Đắk Lắk không có đường cửa khẩu lưu thông với hai nước bạn Lào và Campuchia nên tội phạm về buôn lậu không có, tuy nhiên do đặc thù địa hình rừng núi, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nên bọn phản động lưu vong sống ở nước ngoài luôn tìm cách chống phá chính sách đại đoàn kết của dân tộc ta tại Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

2.2. Đặc điểm của người dân tộc thiểu số tại tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk ngày nay là địa bàn giao lưu văn hoá của nhiều dân tộc anh em và nhiều nhóm địa phương. Tỉnh Đắk Lắk có 44 nhóm đồng bào dân tộc, chiếm khoảng 32% trong tổng số dân toàn tỉnh là 1,734 triệu người. Trong đó Êđê, M'ông và J'rai là các tộc người tại chỗ hay tộc người địa phương chính, còn các tộc người khác di cư đến trong 30 năm qua, như Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái và Mông. Phần lớn các tộc người còn giữ lại di sản văn hoá riêng, tạo thành một mảng màu đặc sắc trong toàn bộ đời sống văn hoá Cao Nguyên Việt Nam. Tuy các tộc

người không cư trú thành những vùng riêng, song các dòng họ thường sống tập trung tại những địa bàn nhất định.

2.3. Thực tiễn việc bảo vệ các quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Như phân trên đã phân tích, do tập tục và truyền thống lâu đời nên người dân tộc thiểu số thường tập trung ở những vùng rừng núi, Tây Nguyên, Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nam Bộ nên việc xét xử người dân tộc thiểu số phạm tội cũng thường tập trung ở các Tòa án tại các địa phương kể trên. Tuy việc xét xử đối với những đối tượng trên không nhiều, song trong hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và việc xét xử của Tòa án nói riêng trong thời gian qua đã bảo đảm đầy đủ các quy định của pháp luật trong việc bảo vệ người dân tộc thiểu số. Người dân tộc thiểu số khi tham gia vào hoạt động tố tụng luôn được bảo đảm về sự bình đẳng, được sử dụng ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc mình thông qua các phiên dịch, cũng luôn có người đại diện, người bào chữa để bảo đảm quyền lợi của họ trước pháp luật, không có bất kỳ sự phân biệt, kỳ thị nào đối với những đối tượng phạm tội này. Đây chính là sự tuân thủ tuyệt đối của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các quy định của pháp luật nói chung và Luật tố tụng hình sự nói riêng trong việc bảo vệ người dân tộc thiểu số.

2.3.1. Trong giai đoạn điều tra

Trong hoạt động điều tra, nhìn chung chất lượng các hoạt động điều tra như khởi tố bị can, thực hiện các biện pháp điều tra, liên quan đến người dân tộc thiểu số luôn được đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can có căn cứ; các thời hạn tố tụng được bảo đảm, ít bị vi phạm; kết thúc điều tra đề nghị truy tố tuyệt đại đa số các trường hợp là có cơ sở. Sau khi có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, cơ quan cảnh sát điều tra luôn thực hiện nghiêm túc việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị khởi tố thông qua việc đề nghị sự giúp đỡ về ngôn ngữ của các Trưởng buôn, công an xã... là người dân tộc thiểu số. Điều này cũng có nhiều cái lợi do nguồn nhân sự sẵn có tại địa phương nơi xảy ra hành vi phạm tội nhưng cũng có nhiều hạn chế do việc hiểu biết về pháp luật của các các bộ này có phần hạn chế, và cũng một phần sự hạn chế về sự chuyển thể ngôn ngữ từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc không đầy đủ, có những thuật ngữ pháp lý không thể dịch một cách chính xác mà chỉ có thể dịch gần giống

như thuật ngữ miêu tả. Đôi khi việc phiên dịch chỉ mang tính hình thức, bị can chỉ hiểu được một phần trong các quyền mình được hưởng và nghĩa vụ mình phải thực hiện.

Việc điều tra được thể hiện thông qua các biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung. Việc xét hỏi này được thực hiện trong quy trình khép kín, với sự hạn chế về trình độ văn hóa và sự hiểu biết về pháp luật, bị can là người dân tộc thiểu số rất dễ bị mớm cung, ép cung mà không thể chứng minh được chính xác hành vi của mình đã thực hiện. Thực tế việc giải quyết vụ án hình sự liên quan đến người dân tộc thiểu số trong quá trình điều tra cũng không đảm bảo sự chính xác hoàn toàn, vì đa phần những tội phạm xảy ra thường thì bị can là những người ít hiểu biết về pháp luật, có những vụ án khi thực hiện việc phạm tội, họ không biết là mình đang thực hiện hành vi trái pháp luật. Ở đây đang nói đến sự hiểu biết về pháp luật và các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề tội phạm mà người thực hiện hành vi phạm tội không thể nắm rõ, hành vi mình đang thực hiện là tội phạm.

2.3.2. Trong giai đoạn truy tố

Hoạt động truy tố của Viện kiểm sát các cấp cũng được thực hiện theo đúng các quy định của BLTTHS, truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần bảo đảm có hiệu quả quyền con người trong giải quyết vụ án hình sự. Viện kiểm sát các cấp đã thực hiện tốt chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; kịp thời hủy bỏ các quyết định trái pháp luật xâm phạm quyền con người của bị can là người dân tộc thiểu số; trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều vụ án do thiếu chứng cứ hoặc do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra; đình chỉ điều tra đối với nhiều bị can không có tội hoặc miễn trách nhiệm hình sự.

2.3.3. Trong giai đoạn xét xử.

2.3.3.1. Thực trạng của tình hình tội phạm là người dân tộc thiểu số

Theo thống kê của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk từ năm 2011 đến năm 2014 tòa án nhân dân các cấp đã xét xử 761 vụ 909 bị cáo là người dân tộc thiểu số.

STT	NĂM	SỐ VỤ	SỐ BỊ CÁO
1	Năm 2011	152	196
2	Năm 2012	324	352
3	Năm 2013	212	277

4	Năm 2014	73	84
---	----------	----	----

2.3.3.2. Số vụ có người phiên dịch

STT	NĂM	SỐ VỤ	SỐ BỊ CÁO
1	Năm 2011	135	152
2	Năm 2012	256	306
3	Năm 2013	196	265
4	Năm 2014	69	72

2.3.3.3. Số vụ có trợ giúp pháp lý

STT	NĂM	SỐ VỤ được TGPL	TGPL tham gia tố tụng
1	Năm 2011	477	8
2	Năm 2012	263	22
3	Năm 2013	507	43
4	Năm 2014	607	31

Nhìn chung các Tòa án đã thực hiện tốt các thủ tục, quyền hạn mà BLTTHS quy định. Việc bảo đảm quyền bào chữa và phiên dịch cho bị cáo là người dân tộc thiểu số nhìn chung được thực hiện tốt, đảm bảo tốt thời hạn chuẩn bị xét xử, không có tình trạng Tòa án gây khó dễ cho luật sư trong thực hiện các quyền tố tụng quy định như nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc với bị can, bị cáo, đưa ra các yêu cầu, thực hiện tốt quyền hạn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như đình chỉ vụ án, trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Đặc biệt, đối với bị can bị cáo là người dân tộc thiểu số, Tòa án luôn chú trọng công tác chuẩn bị người phiên dịch cho từng vụ án cụ thể. Mà công tác này thông thường ở giai đoạn điều tra và truy tố thường ít được chú ý. Khi tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo là người dân tộc thiểu số, cán bộ tòa án luôn chú trọng việc hỏi ý kiến của bị cáo về người phiên dịch và việc bị cáo có cần nhờ trợ giúp pháp lý tại phiên tòa sơ thẩm hay không. Quan tâm đến vấn đề này một cách sát sao làm cho phiên tòa được tiến hành một cách suôn sẻ và đảm bảo được sự khách quan. Vì vậy bị cáo hoặc các đương sự khác trong vụ án cảm thấy được bảo vệ khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong phiên tòa.

2.4. Một số tồn tại, hạn chế và các nguyên nhân cơ bản

2.4.1. Mâu thuẫn giữa Luật tục và Bộ luật hình sự

Vai trò của luật tục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của người dân tộc thiểu số, vì vậy khi mà pháp luật chưa tìm được cách

thức truyền tải có khả năng tác động sâu sắc đến ý thức của các cá nhân trong cộng đồng nhiều dân tộc thiểu số. Hơn nữa, tổ chức quản lý từ phía Nhà nước đối với các cộng đồng dân tộc mới chỉ ở mức tổng thể, chưa thâm nhập sâu vào thực tế đời sống của các tộc người. Trong điều kiện đó, luật tục phát huy vai trò thay thế đối với pháp luật ở rất nhiều lĩnh vực. Xem xét, so sánh nội dung quy định của các luật tục với pháp luật, có thể thấy, rất nhiều quy định của luật tục rất phù hợp với tinh thần của pháp luật. Cùng một nội dung, nếu được thể hiện dưới hình thức luật tục thì các quy định này có hiệu lực thi hành rất cao trong đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên; ngược lại, nếu trình bày dưới hình thức pháp luật thì vấn đề lại trở nên bất cập.

Pháp luật dù hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể dự liệu được hết các tình huống cụ thể. Đó là sự lệ thuộc của thượng tầng kiến trúc đối với cơ sở hạ tầng. Trong thực tế luôn tồn tại những vấn đề cụ thể mà pháp luật hoặc chưa quy định, hoặc quy định chưa đầy đủ. Trong những trường hợp đó, các quy phạm xã hội khác có tác dụng bổ sung cho pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội. Trong các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam nói chung, Tây Nguyên nói riêng có nhiều quan hệ xã hội, hiện tượng xã hội phức tạp mà pháp luật chưa dự liệu hết nhưng việc điều chỉnh các quan hệ xã hội này lại là yêu cầu khách quan. Vì vậy, vai trò bổ sung của luật tục trong những trường hợp này có ý nghĩa rất lớn.

Luật tục có khả năng hỗ trợ cho pháp luật ở nhiều phương diện khác nhau, luật tục có thể hỗ trợ cho pháp luật trong đó nổi bật nhất là hỗ trợ cho việc thực hiện và áp dụng các quy định pháp luật, cho việc chi tiết hoá, cụ thể hoá pháp luật. Các quy định của pháp luật (ngay cả trong trường hợp quy định đó có tính cụ thể và phù hợp với điều kiện của một cộng đồng tộc người) hoặc các quyết định của cơ quan nhà nước, bản án của toà án... chưa hẳn đã có thể áp dụng, thi hành, mặc dù để áp dụng các quy định này pháp luật đã đề ra chế tài cụ thể. Nhưng nếu được sự hỗ trợ của luật tục, với tính cộng đồng cả về nội dung lẫn chế tài của nó, các quy định nói trên của pháp luật có thể được thi hành, áp dụng với hiệu quả cao. Vai trò hỗ trợ của luật tục còn thể hiện ở chỗ nó chi tiết hoá, cụ thể hoá điều luật cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế. Chẳng hạn, pháp luật quy định nghiêm cấm săn bắt gây nguy cơ tuyệt chủng những loài động vật hoang dã, quý hiếm, hay sử dụng một số phương tiện và phương pháp săn bắt gây nguy hại cho con

người. Luật tục cụ thể hoá các quy định này phù hợp với thực tế ở địa phương, cộng đồng của mình.

Tuy Luật tố tụng hình sự cũng đã có những quy định cụ thể trong việc bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự, song thực tế hiện nay vấn đề này cũng đã nảy sinh nhiều vướng mắc khi vận dụng và áp dụng pháp luật giải quyết các vấn đề về tố tụng hình sự liên quan đến người dân tộc thiểu số. Đó là sự nhận thức về pháp luật còn hạn chế và không đồng đều trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, cũng như sự tồn tại song song giữa pháp luật của Nhà nước và các luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện nay tại các vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống thì luật tục vẫn tồn tại và có một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, ở mỗi dân tộc thiểu số khác nhau lại có những luật tục riêng, thể hiện bản sắc, đặc trưng riêng của dân tộc mình, luật tục được các thành viên trong cộng đồng nghiêm chỉnh tuân theo một cách tự giác. Những người vi phạm luật tục cũng đồng nghĩa với việc xúc phạm đến thần linh, đến đức tin của cả cộng đồng. Luật tục có những giá trị nhất định cần được bảo tồn song cũng có những hủ tục cần phải loại bỏ, nhưng cho tới nay chúng ta chưa thể loại bỏ được dẫn đến các quy định của pháp luật về bảo vệ người dân tộc thiểu số cũng không được coi trọng và khó áp dụng. Ví dụ luật tục Ê Đê có đoạn "*... cây le đang đâm chồi thế mà họ chặt mất ngọn, cây lồ ô đang đâm chồi thế mà họ chặt mất đọt. Nếu mà người ta bắt được họ đem cho người tù trưởng nhà giàu, thì chân họ tất phải trói lại ngay, tay của họ tất phải xiềng lại ngay...*". Luật tục như vậy, theo quy định của BLHS là bắt người trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Hay tục nối dây của đồng bào Ê Đê, người Chăm Roi quy định khi người vợ chết người chồng muốn tái hôn phải lấy một người con gái trong gia đình vợ có thể là em, có thể là chị vợ, có thể người đó còn rất ít tuổi hoặc rất nhiều tuổi, luật tục này có thể dẫn đến vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình... Chính sự tồn tại của những luật tục còn bảo lưu những yếu tố lạc hậu lỗi thời có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, đến tình cảm trong cộng đồng các dân tộc cùng chính là những vướng mắc trong việc bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2.4.2. Hạn chế về công tác phiên dịch và người phiên dịch

Trong thực tiễn hoạt động tư pháp hiện nay ở nhiều nơi, nhất là ở miền núi, vùng cao, vùng sâu có tình trạng thiếu người phiên dịch, vì vậy cơ quan tiến hành tố tụng đã trưng dụng cả những chiến sỹ Công an, thậm chí cả các Điều tra viên, Thẩm phán, Thư ký để làm người phiên dịch ngôn ngữ của người dân tộc ít người. Trường hợp này, đặt ra vấn đề những tình tiết do người phiên dịch này cung cấp có hợp pháp hay không? Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định tiêu chuẩn của người phiên dịch mà chỉ quy định chung là người phiên dịch là người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án yêu cầu làm phiên dịch trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Quy định như vậy tạo sự mềm dẻo, linh hoạt cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, phù hợp với tính chất tham gia của người này trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan, chính xác trong xử lý vụ án, Bộ luật tố tụng hình sự cũng đã có quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ của người phiên dịch và các trường hợp người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi khi tham gia tố tụng hình sự.

Thực tiễn gần đây cho thấy, nhu cầu phiên dịch trong giải quyết các vụ án hình sự ngày càng tăng, các cơ quan tiến hành tố tụng phải chi phí cho hoạt động phiên dịch ngày càng nhiều. Trong khi đó, đến nay pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ về quyền lợi, chế độ cho người phiên dịch nên đã gây không ít khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Thực tiễn áp dụng nguyên tắc này cho thấy còn có những vướng mắc cần giải quyết. Do chưa có một văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn nên việc thực hiện còn chưa thống nhất, do người phiên dịch không nằm trong tổ chức nào, không có cơ quan nào quản lý nên mỗi khi cần đến người phiên dịch thì cơ quan tiến hành tố tụng thường lấy cán bộ của Tòa án, Viện kiểm sát, hoặc lấy người ở cơ quan khác... biết tiếng dân tộc làm phiên dịch, việc sử dụng người phiên dịch còn khá nhiều lúng túng, hơn nữa cũng chưa có một đội ngũ phiên dịch giỏi, trình độ hiểu biết pháp luật của người phiên dịch còn hạn chế nên việc dịch thuật chất lượng còn kém, chưa đảm bảo tính khách quan.

Hiện các cơ quan tiến hành tố tụng muốn mời phiên dịch viên cho các bị cáo, bị hại... rất khó khăn, vì phải không phải địa phương nào cũng có thể cung cấp phiên dịch viên cho tòa một cách hiệu quả và đảm

bảo. Chính vì thế trong quá trình chuẩn bị xét xử, các thẩm phán, thư ký thụ lý vụ án thường tự liên hệ để tìm phiên dịch.

Theo quy định của pháp luật, cơ quan tố tụng phải mời phiên dịch nếu bị can, bị cáo là người dân tộc ít người không biết tiếng Việt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, Tòa án có thiếu sót không lập biên bản việc bị cáo không cần mời phiên dịch hay từ chối phiên dịch vì chủ quan cho rằng họ có khả năng nói tiếng Việt tốt. Vì vậy, với các đối tượng trên, việc mời phiên dịch là bắt buộc, không phụ thuộc vào khả năng nói tiếng Việt của bị cáo. Tuy nhiên, việc mời phiên dịch cho phiên tòa cũng lắm gian nan, bởi chuyện mời được phiên dịch viên am hiểu về pháp lý rất khó. Với các địa phương mà trình độ dân trí của người dân tộc tại chỗ thấp, việc mời phiên dịch cũng đang là vấn đề đau đầu đối với các cơ quan tố tụng. Với các bị cáo là người dân tộc thiểu số, hiểu biết về pháp luật rất hạn chế, nên nhiều khi vừa phiên dịch, vừa phải giải thích thêm về pháp luật cho bị cáo. Nhưng tìm được người phiên dịch có kiến thức pháp lý không dễ.

2.4.3. Hạn chế về công tác trợ giúp pháp lý

- Số lượng Trợ giúp viên pháp lý cả Trung tâm và Chi nhánh rất ít người

- Các Chi nhánh của Trung tâm Trợ giúp pháp lý đặt tại các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc.

- Hiện nay trụ sở của Trung tâm trợ giúp pháp lý còn sử dụng chung với Đoàn luật sư tỉnh, chưa có phòng làm việc riêng biệt để đón người dân.

- Đối với các Chi nhánh của Trung tâm đặt tại các huyện hiện chưa có trụ sở riêng, cán bộ của Trung tâm tại các Chi nhánh đa phần là xa gia đình nên điều kiện ăn, ở rất khó khăn. Phương tiện đi lại còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc.

- Hoạt động trợ giúp pháp lý còn gặp không ít khó khăn do nhận thức của một số cán bộ các cấp, các ngành về mục đích, ý nghĩa và tác động của hoạt động trợ giúp pháp lý

- Hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động ở địa phương còn né tránh hoặc cố tình cản trở người dân tiếp cận với đoàn công tác hoặc viện lý do để từ chối tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động tại địa phương mình.

- Đội ngũ Công tác viên đã được phát triển mở rộng tuy nhiên chất lượng hoạt động không đồng đều, phần lớn công tác viên hoạt động do kiêm nhiệm.

- Hoạt động của một số Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý còn mang tính hình thức, hoạt động không có hiệu quả.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ QUY ĐỊNH TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM.

3.1. Một số kiến nghị.

3.1.1. Kiến nghị về tổ chức, cán bộ

- Có chính sách và kế hoạch đào tạo đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Luật sư là người dân tộc thiểu số.

- Cần thiết phải có một trung tâm dịch thuật có tư cách pháp lý, có chức năng đào tạo, cung cấp các phiên dịch viên để phục vụ quá trình tố tụng.

3.1.2. Kiến nghị hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự

Bộ luật Tố tụng hình sự không quy định tiêu chuẩn của người phiên dịch mà chỉ quy định chung là người phiên dịch là người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án yêu cầu làm phiên dịch trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

Hiện nay chúng ta đang đóng góp sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự, vì vậy cần xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự thực sự khoa học, tiến bộ, có tính khả thi cao; là công cụ pháp lý sắc bén để đấu tranh hữu hiệu với mọi loại tội phạm, tháo gỡ được những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân đã được Hiến định; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN”.

Đối với việc bảo vệ quyền con người, cần tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cụ thể hóa các trình tự, thủ tục để người tiến hành tố

tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm luật định, hạn chế tối đa các quy định chung chung, phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành. Tiếp tục duy trì và phát huy những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn; đồng thời, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với các luật mới được Quốc hội ban hành; nắm bắt các định hướng lớn trong các dự án luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp đang được soạn thảo nhằm tạo sự đồng bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung; nội luật hóa các điều ước quốc tế liên quan đến tố tụng hình sự mà Việt Nam là thành viên nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3.1.3. Kiến nghị về năng lực, chuyên môn

- Cần có chính sách, phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật một cách phù hợp nhất đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Cần có những quy định riêng trong luật tố tụng hình sự khi xử lý về trách nhiệm hình sự đối với người dân tộc thiểu số.

- Cần có quy định cụ thể và văn bản hướng dẫn rõ ràng trong việc xác định như thế nào là người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất

- Tăng cường hướng dẫn áp dụng Bộ luật tố tụng hình sự để đảm bảo quyền con người, cùng với việc hoàn thiện Bộ luật tố tụng hình sự để sửa đổi.

- Nâng cao nhân thức, trình độ của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm, bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số phụ thuộc rất nhiều vào sự hoàn thiện của các quy định pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

- Cần có các quy định cụ thể rong hoạt động tố tụng, nhiều hành vi tố tụng (kỹ năng điều tra, kỹ năng kiểm sát, điều khiển phiên tòa, văn hóa xét xử...) đối với người dân tộc thiểu số

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là kỹ năng tố tụng cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm các Tòa án.

3.2. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự.

3.2.1. Đối với công tác phiên dịch và người phiên dịch

-Thực hiện công tác phiên dịch Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự sang tiếng dân tộc. Sau đó phổ biến rộng rãi thông qua các kênh trợ giúp pháp lý tại các địa phương có số lượng người dân tộc thiểu số sinh sống đông hoặc các địa phương mà số lượng tội phạm là người dân tộc thiểu số xảy ra nhiều và diễn biến ngày càng phức tạp.

-Rào cản lớn nhất trong việc giải quyết vụ án hình sự mà người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại...là người dân tộc thiểu số là ngôn ngữ vì vậy cần có chương trình đào tạo riêng cho cán bộ Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Luật sư là người dân tộc thiểu số nhằm phục vụ cho công tác giải quyết các vụ án nói trên.

-Hoàn thiện các quy định về người bào chữa: Người bào chữa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

3.2.2. Đối với công tác trợ giúp pháp lý:

-Nâng cao trình độ năng lực chuyên môn, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức nguồn nhân lực thực hiện trợ giúp pháp lý; giáo dục kỹ năng sống cho người dân tộc thiểu số; Cán bộ trợ giúp pháp lý phải biết vận dụng phù hợp và linh hoạt các hình thức trợ giúp pháp lý;

-Tăng cường sự phối hợp giữa Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số;

-Nhà nước đảm bảo kinh phí, phương tiện, cơ sở vật chất cho Trung tâm Trợ giúp pháp lý

-Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và tiếp tục hoàn thiện hệ thống, bộ máy quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

- Các tổ chức như Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên và các tổ chức khác phối hợp với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh trong thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý.

-Sở Tư pháp chỉ đạo, trung tâm trợ giúp pháp lý đẩy mạnh hơn nữa hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động ở cơ sở và xây dựng các chương trình phối hợp các cơ quan trong việc trợ giúp pháp lý.

5.Kết luận.

Bảo vệ quyền con người nói chung, quyền của người dân tộc thiểu số nói riêng trong giải quyết vụ án hình sự là vấn đề rộng và chưa được nghiên cứu nhiều trong khoa học luật tố tụng hình sự nước ta. Đây là

một vấn đề khó nhưng rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, nên tôi đã quyết định chọn đề tài: “Bảo vệ quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự”. Với khả năng có hạn, tôi đã cố gắng nghiên cứu và đạt được một số kết quả khiêm tốn sau đây:

-Góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự và đặc thù trong bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong các giai đoạn tố tụng khác nhau;

-Phân tích có hệ thống các quy định của Bộ luật TTHS và đánh giá thực tiễn bảo vệ quyền con người của dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự theo tố tụng hình sự Việt Nam, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế;

-Đưa ra được một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong hoạt động tố tụng hình sự.

Trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong mọi lĩnh vực. Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã kế thừa và phát triển các quy định của Bộ luật 1999 và đang xây dựng dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự lên một bước mới, hoàn thiện các nguyên tắc tố tụng hình sự; các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; các biện pháp ngăn chặn; các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử. Từ góc độ pháp luật quốc tế, Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã cơ bản thể hiện được nội dung của pháp luật quốc tế liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người nói chung và của người dân tộc thiểu số nói riêng, hoạt động tố tụng hình sự những năm qua cũng còn những hạn chế, các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự còn bị vi phạm nghiêm trọng. Nguyên nhân của những hạn chế đó là do: các bất cập của Bộ luật tố tụng hình sự ; ý thức, trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng; chế độ trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng chưa rõ ràng.

Để bảo vệ quyền con người của người dân tộc thiểu số trong giải quyết vụ án hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự cần được sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống theo những nội dung cơ bản như sau:

- Hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự;
- Hoàn thiện địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ tố tụng hình sự;
- Hoàn thiện các quy định về người phiên dịch, người bào chữa;
- Hoàn thiện các quy định về thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhận thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người dân tộc thiểu số nói riêng; kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp.